

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	04 - 05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 41

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.173.869.063.980	16.407.545.885.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.236.555.352.576	341.531.412.151
1 Tiền	111		202.159.417.089	267.142.146.196
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.034.395.935.487	74.389.265.955
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	10.139.819.464.186	9.649.922.948.807
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.139.819.464.186	9.649.922.948.807
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.510.483.926.495	4.010.621.115.359
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.037.125.801.259	1.567.888.144.058
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	350.797.419.966	281.583.470.841
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.553.734.515.481	2.584.207.993.274
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(434.996.346.023)	(427.038.030.231)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	3.822.535.812	3.979.537.417
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	2.066.321.133.267	2.305.795.663.982
1 Hàng tồn kho	141		2.105.662.680.262	2.346.625.002.702
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.341.546.995)	(40.829.338.720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.689.187.456	99.674.745.022
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	10.342.327.248	9.882.303.807
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.112.740.630	83.134.877.540
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	120.234.119.578	6.657.563.675
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		6.247.250.500.698	9.998.435.326.750
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.511.156.454	156.563.674.823
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	46.517.678.684	46.573.274.434
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	440.000.000	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	98.553.477.770	109.550.400.389
II. Tài sản cố định	220		2.219.967.068.910	2.347.137.341.089
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.175.215.451.657	2.301.588.167.673
- Nguyên giá	222		4.784.920.430.670	4.742.151.014.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.609.704.979.013)	(2.440.562.847.117)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.12	44.751.617.253	45.549.173.416
- Nguyên giá	228		80.487.645.871	79.724.645.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.736.028.618)	(34.175.472.455)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	38.933.284.098	39.623.917.075
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.517.444.656)	(17.826.811.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	108.201.168.341	112.552.074.607
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.201.168.341	112.552.074.607
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	3.350.224.131.688	6.969.779.512.879
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.329.023.248.558	6.948.578.629.749
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		21.200.883.130	21.200.883.130
VI. Tài sản dài hạn khác	260		384.413.691.207	372.778.806.277
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	377.081.304.193	365.204.199.263
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.797.014	76.797.014
3 Tài sản dài hạn khác	268		7.255.590.000	7.497.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.421.119.564.678	26.405.981.212.071

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.312.955.962.855	1.556.403.251.390
I. Nợ ngắn hạn	310		1.167.992.014.709	1.398.652.891.088
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	359.991.729.616	446.653.431.054
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	35.020.108.260	35.111.464.256
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	44.701.613.658	52.445.220.502
4 Phải trả người lao động	314		117.313.325.338	188.301.226.788
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	39.349.470.796	47.833.423.702
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	6.168.591.850	2.793.198.359
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	182.339.421.460	183.846.996.273
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	275.499.794.340	384.022.426.818
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	7.049.800.515	9.958.724.534
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		100.558.158.876	47.686.778.802
II. Nợ dài hạn	330		144.963.948.146	157.750.360.302
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	501.822.190	501.822.190
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	8.893.181.783	9.570.757.559
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	10.023.816.707	11.551.915.388
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	97.166.796.499	115.683.337.780
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		26.942.721.156	18.845.918.788
6 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.435.609.811	1.596.608.597
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.108.163.601.823	24.849.577.960.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	28.096.614.255.052	24.835.638.502.037
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.144.507.304	30.144.507.304
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(117.090.027.796)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.860.270.919	6.236.408.361
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	73.005.501.907
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.635.426.646.197	11.360.133.754.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.235.406.894.822	4.349.763.062.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.400.019.751.375	7.010.370.692.645
8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		180.481.669.752	195.208.357.524
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.549.346.771	13.939.458.644
1 Nguồn kinh phí	432		(5.569.975.784)	(5.968.345.231)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		17.119.322.555	19.907.803.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		29.421.119.564.678	26.405.981.212.071

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Phụ trách kế toán

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Hoàng Văn Lãm

Ngô Văn Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý II/2018	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.116.633.452.055	1.626.201.990.918	2.242.831.329.525	3.366.272.122.728
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	370.498.832	487.770.822	1.148.036.978	2.224.560.497
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.116.262.953.223	1.625.714.220.096	2.241.683.292.547	3.364.047.562.231
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.014.914.434.743	1.490.811.258.437	2.102.314.974.086	3.124.668.721.863
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.348.518.480	134.902.961.659	139.368.318.461	239.378.840.368
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	192.984.588.873	123.910.080.214	369.586.127.334	145.876.559.508
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	5.034.371.679	6.671.876.139	10.820.037.046	10.751.973.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.681.528.976	5.333.220.465	10.359.538.404	8.868.416.448
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.108.804.855.850	1.905.244.955.587	3.317.930.820.349	2.964.032.288.344
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.679.921.558	50.435.170.580	49.098.552.934	83.782.335.489
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	105.001.966.947	109.248.009.344	204.187.216.362	213.322.109.252
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.269.421.703.019	1.997.702.941.397	3.562.779.459.802	3.041.431.269.705
12 Thu nhập khác	31	VI.6	1.379.153.580	2.599.771.268	2.140.431.689	6.156.728.814
13 Chi phí khác	32	VI.7	87.722.078.737	5.987.554.964	90.983.707.232	7.171.954.230
14 Lợi nhuận khác	40		(86.342.925.157)	(3.387.783.696)	(88.843.275.543)	(1.015.225.416)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.183.078.777.862	1.994.315.157.701	3.473.936.184.259	3.040.416.044.289
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	32.557.772.459	6.308.129.208	47.631.522.311	12.394.070.126
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	3.732.639.230	-	8.096.802.368	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.146.788.366.173	1.988.007.028.493	3.418.207.859.580	3.028.021.974.163
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.138.018.721.864	1.975.654.330.151	3.400.019.751.375	3.005.732.006.533
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		8.769.644.309	12.352.698.342	18.188.108.205	22.289.967.630
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.608,98	1.486,80	2.558,71	2.261,99

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Lê Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán



Hoàng Văn Lâm

Q. Tổng Giám đốc



Ngô Văn Tuyển

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.473.936.184.259	3.040.416.044.289
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		156.124.894.454	140.488.247.976
- Các khoản dự phòng	03		3.561.600.048	20.995.546.415
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(730.440.927)	(119.258.975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.364.462.120.424)	(3.108.853.705.745)
- Chi phí lãi vay	06		9.985.717.791	8.868.416.448
- Các khoản điều chỉnh khác	07		146.818.141.747	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		425.233.976.948	101.795.290.408
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		134.751.518.669	1.390.828.255.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		240.962.322.440	306.617.092.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(174.777.954.654)	(1.170.406.931.720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.337.128.371)	(42.821.087.494)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.061.515.396)	(10.324.216.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.480.396.569)	(17.463.873.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.326.903.514
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(275.748.070.700)	(51.764.755.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		282.542.752.367	511.786.677.108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.605.775.068)	(83.733.215.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		408.148.593	1.929.583.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.592.191.605.605)	(1.182.611.306.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		813.295.090.226	642.568.680.975
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.543.212.861.223	2.270.761.789.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.739.418.719.369	1.648.915.532.678

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		639.512.075.666	844.317.491.029
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(766.551.249.425)	(761.963.736.412)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.713.696.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.039.173.759)	55.640.057.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.894.922.297.977	2.216.342.267.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		341.531.412.151	2.488.042.051.083
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		101.642.448	(568.126.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	2.236.555.352.576	4.703.816.192.394

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Hoàng Văn Lãm

Q. Tổng Giám đốc



Ngô Văn Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 08 ngày 31/8/2018 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp, quạt điện, thiết bị cơ điện, sản phẩm INOX gia dụng... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phô Yên | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phô Yên, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cỗ Loa | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí ... |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ... |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*) | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ... |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | - Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp... |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. |
| 11. Viện Công nghệ | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa. |
| 12. Công ty Veam Korea (**) | - Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam. |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (***) | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại. |

(*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%.

(**) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(***) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Công ty CP Nakycos
 - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng.

2. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; đúc sắt thép; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện ...

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng.

4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu.

5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.

6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*)
 - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp ráp, sản xuất các loại xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.

7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (***)
- Địa chỉ: Số 04 Chu Văn An, Yên Kiêu, Hà Đông, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 10,78%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(***) Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Năm sao Hà Nội.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An - Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 không bao gồm lợi nhuận của Công ty TNHH Năm sao Hà Nội do không được cung cấp Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty TNHH Năm sao Hà Nội đang được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty đến thời điểm 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư

Thời gian khấu hao <năm>

Quyền sử dụng đất

Không trích khấu hao

Cơ sở hạ tầng

03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea từ đơn vị tiền tệ là đồng Won sang VND.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền	202.159.417.089	267.142.146.196
Tiền mặt	11.045.082.035	7.906.376.417
Tiền gửi ngân hàng	191.114.335.054	259.235.769.779
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.034.395.935.487	74.389.265.955
Cộng	2.236.555.352.576	341.531.412.151

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.037.125.801.259	383.159.298.539	1.567.888.144.058	377.495.382.747
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535	95.090.938.535	95.090.938.535
Công ty STD, Inc (Hoa kỳ)	6.447.874.379	4.793.419.128	6.447.874.379	4.793.419.128
Công ty TNHH Tân Sao Việt	3.776.836.000	3.253.956.000	3.870.516.000	3.253.956.000
Công ty Thương mại ĐT-KT thông tin	2.856.982.672	2.856.982.672	2.856.982.672	2.856.982.672
Công ty CP NAKYCO	2.210.499.976	1.199.861.926	2.210.499.976	1.199.861.926
Công ty CP Nguyễn Gia Phát	-	-	19.215.900.000	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Hòa Phúc	-	-	19.215.900.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Vận tải ô tô Tiến Phát	31.663.246.000	-	1.398.046.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	19.246.084.001	-	33.491.759.437	-
Công ty CP TM DV TCG	20.000.000.000	-	394.726.391.144	-
Công ty CP ô tô Kinh Bắc	-	-	22.449.042.000	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.135.300.300	20.135.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương lai	80.208.969.230	80.208.969.230	80.208.969.230	80.208.969.230
Công ty TNHH TM & Vật tư Công Nghiệp	15.416.666.501	15.416.666.501	15.553.376.009	15.553.376.009
Công ty TNHH Thép Kim Sơn	11.373.665.561	11.373.665.561	11.475.719.911	11.475.719.911
Công ty CP XNK Đông Dương	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555
Công ty CP ĐT & PT Công Nghệ Việt Nam	6.041.709.002	6.041.709.002	6.191.709.002	6.191.709.002
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Thăng Lợi	3.722.607.218	3.722.607.218	4.022.607.218	4.022.607.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty TNHH ĐT TM và XNK Hải Đăng	9.473.007.211	9.473.007.211	9.623.007.211	9.623.007.211
Công ty CP SX và TM Tùng Khánh	7.971.702.386	-	8.489.522.336	-
Công ty CP XD DV NN và PTNT Nghệ	1.796.788.322	1.796.788.322	1.816.788.322	1.816.788.322
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đăng Khánh	28.741.298.434	-	31.726.978.146	-
Công ty TNHH TM và DV Đăng Khánh - CN Đồng	13.200.885.358	-	29.993.627.758	-
Công ty TNHH VIET NAM AGROTECH	7.795.446.509	-	1.928.139.099	-
Công ty TNHH Thanh Phong	9.897.980.894	-	9.595.544.469	-
DNTN Tiến Cường	10.087.850.580	-	4.802.368.740	-
Công ty TNHH Đăng Khánh Đồng Nai	17.673.662.595	-	-	-
Công ty TNHH Kim Trung	5.887.845.850	-	5.887.845.850	-
Công ty Honda Việt Nam	99.311.660.549	-	124.475.652.901	-
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	3.474.813.501	-	57.402.582.394	-
Hanwa Co., Ltd Japan	17.122.796.326	-	14.851.957.506	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	2.040.194.430	-	10.031.028.846	-
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	7.144.280.642	-	5.130.134.119	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	16.374.033.192	-	16.513.798.655	-
Công ty TNHH MTV Đông Phát	9.622.807.744	-	-	-
Công ty CP Vinhomes	3.146.719.034	-	1.009.355.710	-
Công ty Ô tô TMT	7.258.348.586	-	414.879.741	-
Công ty CP Lilama	1.520.369.843	1.520.369.843	1.520.369.843	1.520.369.843
Công ty CP Galax- Chi nhánh Nghệ An	2.001.411.505	2.001.411.505	2.001.411.505	2.001.411.505
Công ty CP XD và XNK Sông Đà VT	-	-	4.416.841.747	-
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 30.7	2.841.459.389	-	4.841.459.389	-
Công ty TNHH Sản phẩm CN Toshiba Asia	23.835.576.812	-	22.225.801.620	-
Công ty CP XD và Thiết bị công nghiệp CIE1	3.174.555.256	-	3.483.128.704	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Z179	2.580.694.492	-	1.914.651.434	-
Các đối tượng khác	317.070.215.709	36.385.628.850	367.291.719.465	29.812.949.200
b) Dài hạn	46.517.678.684	-	46.573.274.434	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	43.941.150.000	-	43.941.150.000	-
Các đối tượng khác	2.576.528.684	-	2.632.124.434	-
Cộng	1.083.643.479.943	383.159.298.539	1.614.461.418.492	377.495.382.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	480.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	502.300.000.000	502.300.000.000	502.300.000.000	502.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa	452.318.904.200	452.318.904.200	452.318.904.200	452.318.904.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	701.150.000.000	701.150.000.000	701.150.000.000	701.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	1.060.300.000.000	1.060.300.000.000	860.300.000.000	860.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	605.250.000.000	605.250.000.000	605.250.000.000	605.250.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000	550.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	301.150.000.000	301.150.000.000	301.150.000.000	301.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	600.000.000.000	600.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Quận 4	47.188.565.487	47.188.565.487	30.922.050.108	30.922.050.108
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	185.000.000.000	185.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	87.000.000.000	87.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	179.045.090.226	179.045.090.226	286.045.090.226	286.045.090.226
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	430.000.000	430.000.000	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Bắc Hà	70.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Gia Định	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây	13.016.904.273	13.016.904.273	13.016.904.273	13.016.904.273
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa	10.000.000.000	10.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	3.670.000.000	3.670.000.000	670.000.000	670.000.000
Cộng	10.139.819.464.186	10.139.819.464.186	9.649.922.948.807	9.649.922.948.807

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	28.602.426.842	23.823.075.776	32.794.773.237
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	9.993.685.062	9.467.051.066	9.577.364.894
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	2.128.855.851.961	359.311.428.087	5.264.143.606.990
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	566.902.307.091	287.776.054.812	929.800.990.043
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	526.849.607.493	374.904.000.000	643.643.091.773
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	22.588.309.974	19.363.809.652	23.387.742.677
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.231.060.135	45.112.913.628	45.231.060.135
Cộng	1.130.309.031.672	3.329.023.248.558	1.130.309.031.672	6.948.578.629.749

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
Cộng	21.200.883.130	-	21.200.883.130	21.200.883.130	-	21.200.883.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	192.897.892.459	34.817.792.229	143.326.935.621	35.223.392.229
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
CHONGQING KIBAO POWER MACHINE	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Thép đặc biệt Sengli Việt nam	-	-	3.592.157.026	-
Hanway CO.,LTD	15.144.453.059	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản và VL luyện kim Lào Cai	22.000.000.000	-	-	-
Công ty SX TM Hoàng Đạt	-	-	7.527.835.452	-
Công ty TNHH Tuyết Nga	58.423.363.637	-	51.176.163.637	-
Công ty TNHH Việt P.A.N	4.300.950.000	-	1.611.377.340	-
Công ty CP Sản xuất công nghiệp xây lắp 3	5.370.457.636	-	-	-
Các đối tượng khác	27.453.353.175	-	38.213.551.765	-
Cộng	350.797.419.966	50.617.792.229	281.583.470.841	48.323.392.229

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác</i>				
a) Ngắn hạn	7.553.734.515.481	1.219.255.255	2.584.207.993.274	1.219.255.255
Phải thu về cổ phần hóa	10.379.296.365	-	10.379.296.365	-
Bảo hiểm xã hội	743.581.292	-	880.027.214	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	34.756.203.904	-	32.887.947.904	-
Công ty CP NAKYCO	1.243.922.383	-	2.208.467.371	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	4.216.144.000	-	1.100.000.000	-
Công ty Honda Việt Nam	5.824.151.041.742	-	2.247.270.248.622	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841.118.956.025	-	-	-
Công ty Ford Việt Nam	268.739.091.773	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	502.049.186.599	-	177.129.222.943	-
Tạm ứng	14.238.125.236	-	8.855.232.858	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	106.848.646	-	618.959.717	-
Phải thu khác	51.992.117.516	1.219.255.255	102.878.590.280	1.219.255.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Dài hạn	98.553.477.770	-	109.550.400.389	-
Ký cược, ký quỹ	27.700.000	-	795.970.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	95.504.324.210	-	105.956.524.823	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	85.000.000.000	-	87.845.636.322	-
Công ty CP NAKYCO	1.504.324.210		6.110.888.501	
Công ty CP Cơ khí An Giang	9.000.000.000		12.000.000.000	
Quỹ bảo vệ môi trường	2.853.524.393		2.629.976.399	
Phải thu khác	167.929.167	-	2.797.905.566	-
Cộng	7.652.287.993.251	1.219.255.255	2.693.758.393.663	1.219.255.255

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng tồn kho	3.225.253.863	3.382.255.468
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	3.822.535.812	3.979.537.417

7. Hàng tồn kho	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.863.579.025	-	6.542.969.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	251.288.798.143	3.182.341.831	323.862.647.915	3.182.341.831
Công cụ, dụng cụ	36.318.892.401	-	47.150.004.975	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	250.190.949.297	-	280.779.593.921	-
Thành phẩm	862.878.232.861	26.102.010.623	899.411.707.555	26.863.771.481
Hàng hoá	243.074.441.504	-	260.276.121.816	-
Hàng gửi đi bán	460.047.787.031	10.636.409.286	528.601.956.970	10.783.225.408
Cộng	2.105.662.680.262	39.920.761.740	2.346.625.002.702	40.829.338.720

8. Chi phí trả trước	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	10.342.327.248	9.882.303.807
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	8.876.400
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.961.614.510	1.591.113.814
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	274.496.117	843.976.725
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	367.670.471	382.189.412
Chi phí vận chuyển xe máy	231.818.182	324.545.455
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.506.727.968	6.731.602.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Dài hạn	377.081.304.193	365.204.199.263
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.631.000.654	32.308.903.237
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	1.124.941.551	12.716.500.206
Kinh phí bảo trì tòa nhà	958.795.030	1.267.601.607
Chi phí thuê văn phòng	13.470.306.880	2.465.570.699
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.059.269.296	3.738.413.481
Chi phí thuê đất Phòng thí nghiệm Tiên Sơn	-	709.090.905
Tiền thuê đất	19.341.701.975	19.747.099.047
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	425.138.897	624.513.872
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	21.197.571.602	25.010.291.545
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.406.902.545	4.467.274.545
Giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa doanh nghiệp	68.796.459	130.022.013
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	5.411.788.353	5.261.529.590
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	34.931.478.230	35.391.389.792
Chi phí khác	247.053.612.721	221.365.998.724
Cộng	387.423.631.441	375.086.503.070

9. Tài sản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
Dự án máy kéo 4B	56.529.995.370	56.529.995.370
Dự án THĐ giai đoạn 2 (Tiên sơn)	6.772.061.912	6.772.061.912
Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ	9.382.917.771	9.382.917.771
Chi phí khảo sát tư vấn thiết kế	3.629.950.965	3.629.950.965
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	15.918.270.573	15.918.270.573
Dây chuyền xe bus	3.037.342.130	3.037.342.130
Dự án Sắt xốp	3.111.675.755	3.099.849.558
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động	2.012.391.433	2.012.391.433
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.806.562.432	12.169.294.895
Cộng	108.201.168.341	112.552.074.607

10. **Tăng, giảm Bất động sản đầu tư****Bất động sản cho thuê**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Giá trị quyền SD đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	17.826.811.679	690.632.977	-	18.517.444.656
Giá trị quyền SD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	17.826.811.679	690.632.977	-	18.517.444.656
Giá trị còn lại	39.623.917.075	-	690.632.977	38.933.284.098
Giá trị quyền SD đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	6.903.938.576	-	690.632.977	6.213.305.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	1.634.905.628.775	2.857.773.824.141	220.819.718.291	15.579.171.334	13.072.672.249	4.742.151.014.790
Mua trong kỳ	-	36.211.108.438	564.808.145	-	-	36.775.916.583
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.583.496.388	-	-	-	-	4.583.496.388
Tăng khác	2.713.100.707	301.190.000	-	-	-	3.014.290.707
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.201.107.795)	-	-	(1.201.107.795)
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(39.837.678)	(18.054.143)	-	(57.891.821)
Giảm khác	-	(345.288.182)	-	-	-	(345.288.182)
Số dư ngày 30/06/2019	1.642.202.225.870	2.893.940.834.397	220.143.580.963	15.561.117.191	13.072.672.249	4.784.920.430.670
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	711.931.241.360	1.565.350.542.532	140.353.819.172	13.615.178.479	9.312.065.574	2.440.562.847.117
Khấu hao trong kỳ	38.718.464.692	120.504.132.586	10.519.677.999	353.204.809	572.293.183	170.667.773.269
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.122.486.270)	-	-	(1.122.486.270)
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(39.836.358)	(18.030.563)	-	(57.866.921)
Giảm khác	-	(345.288.182)	-	-	-	(345.288.182)
Số dư ngày 30/06/2019	750.649.706.052	1.685.509.386.936	149.711.174.543	13.950.352.725	9.884.358.757	2.609.704.979.013
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	922.974.387.415	1.292.423.281.609	80.465.899.119	1.963.992.855	3.760.606.675	2.301.588.167.673
Tại ngày 30/06/2019	891.552.519.818	1.208.431.447.461	70.432.406.420	1.610.764.466	3.188.313.492	2.175.215.451.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	1.795.000.000	54.585.082.204	10.219.539.342	13.040.524.325	84.500.000	79.724.645.871
Mua trong kỳ	-	-	763.000.000	-	-	763.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	1.795.000.000	54.585.082.204	10.982.539.342	13.040.524.325	84.500.000	80.487.645.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	1.795.000.000	12.390.187.395	7.672.198.684	12.265.491.109	52.595.267	34.175.472.455
Khấu hao trong kỳ	-	448.958.046	720.914.911	387.516.610	3.166.596	1.560.556.163
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	1.795.000.000	12.839.145.441	8.393.113.595	12.653.007.719	55.761.863	35.736.028.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	-	42.194.894.809	2.547.340.658	775.033.216	31.904.733	45.549.173.416
Tại ngày 30/06/2019	-	41.745.936.763	2.589.425.747	387.516.606	28.738.137	44.751.617.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Lộc Xuân	2.913.650.741	2.913.650.741	5.272.930.587	5.272.930.587
Công ty TNHH Hùng Cường	1.728.531.207	1.728.531.207	7.192.870.788	7.192.870.788
Công ty TNHH Cường Đại	11.510.678.865	11.510.678.865	14.177.890.069	14.177.890.069
Công ty SX TM Nguyễn Phát	4.574.265.300	4.574.265.300	7.074.657.440	7.074.657.440
Công ty TNHH Cơ khí Gang Miền Bắc	5.443.175.804	5.443.175.804	9.476.394.972	9.476.394.972
Gohsyu Corporation	5.091.267.112	5.091.267.112	3.270.493.473	3.270.493.473
Hansway Co., Ltd	-	-	10.217.095.273	10.217.095.273
Công ty CP SXKD vật tư thiết bị công nghiệp	23.843.368.340	23.843.368.340	29.100.197.522	29.100.197.522
Công ty TNHH Linh Trung ES	5.512.519.870	5.512.519.870	7.210.494.148	7.210.494.148
Công ty CP thương mại CITICOM	7.440.407.766	7.440.407.766	10.146.236.539	10.146.236.539
Công ty CP KD DA Sơn Hà	8.912.533.459	8.912.533.459	11.071.753.547	11.071.753.547
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	16.458.045.560	16.458.045.560	10.519.490.300	10.519.490.300
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	15.680.849.831	15.680.849.831	14.174.735.014	14.174.735.014
Các đối tượng khác	250.882.435.761	250.882.435.761	307.748.191.382	307.748.191.382
Cộng	359.991.729.616	359.991.729.616	446.653.431.054	446.653.431.054

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14 Người mua trả tiền trước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.020.108.260	35.111.464.256
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Công ty CP đầu tư Everland	1.679.744.558	2.376.000.000
Công ty CP thép VICASA - VNSTEEL	-	8.340.500.000
Công ty TNHH DDaaT & PTĐT Gia Lâm	5.729.298.160	-
Công ty CP khoáng sản Hoàng Long	3.447.541.400	1.447.541.400
Tổng cục Công nghiệp - Bộ Quốc phòng	4.500.000.000	4.500.000.000
Các đối tượng khác	17.253.632.527	16.037.531.241
b) Dài hạn	501.822.190	501.822.190
Cộng	35.521.930.450	35.613.286.446

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	8.914.687.747	17.193.293.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.244.467.794	26.666.288.979
Thuế thu nhập cá nhân	524.286.287	3.875.947.844
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	310.581.455	-
Các loại thuế khác	528.577	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	4.709.161.798
Cộng	44.701.613.658	52.445.220.502
b) Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra	-	490.818.958
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	138.862.800
Thuế xuất, nhập khẩu	114.605.522.953	1.186.577.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.018.023.301	4.017.724.669
Thuế thu nhập cá nhân	540.139.260	58.257.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	970.537.424	741.743.089
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	99.896.640	23.578.533
Cộng	120.234.119.578	6.657.563.675
16 Chi phí phải trả	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	39.349.470.796	47.833.423.702
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	2.120.000.000	4.815.000.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	11.699.004.630	15.407.346.699
Trích trước chi phí lương	3.100.215.412	2.717.603.163
Chi phí lãi vay	405.784.042	531.760.278
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	14.314.998.432	1.765.079.454
Trích trước chi phí Quyết toán Cổ phần hóa	215.000.000	215.000.000
Chi phí phải trả khác	7.494.468.280	22.381.634.108
b) Dài hạn	-	-
Cộng	39.349.470.796	47.833.423.702
17 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	6.168.591.850	2.793.198.359
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	79.000.000	892.909.091
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.089.591.850	1.900.289.268

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Dài hạn	8.893.181.783	9.570.757.559
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	8.893.181.783	9.570.757.559
Cộng	15.061.773.633	12.363.955.918
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	182.339.421.460	183.846.996.273
Tài sản thừa chờ xử lý	-	194.301.789
Phải trả về cổ phần hoá	11.764.420.622	11.764.420.622
Kinh phí công đoàn	4.837.546.144	7.626.494.000
Bảo hiểm xã hội	577.280.077	3.176.040.154
Bảo hiểm y tế	74.956.576	62.267.524
Bảo hiểm thất nghiệp	27.113.221	14.082.290
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.194.249.764	31.724.168.583
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	511.584.351	1.214.771.601
Phải trả phải nộp khác	139.352.270.705	128.070.449.710
Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	388.409.180	388.409.180
Chi phí lãi vay phải trả	168.000.000	168.000.000
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	87.858.000.000	87.858.000.000
Phải trả khác	50.937.861.525	39.656.040.530
b) Dài hạn	10.023.816.707	11.551.915.388
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.023.816.707	11.551.915.388
Cộng	192.363.238.167	195.398.911.661
c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
19 Dự phòng phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	-	2.200.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	6.423.987.790	6.423.987.790
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	625.812.725	1.334.736.744
Cộng	7.049.800.515	9.958.724.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	275.499.794.340	275.499.794.340	639.512.075.666	748.034.708.144	384.022.426.818	384.022.426.818
<i>Tiền VND</i>	<i>272.331.115.103</i>	<i>272.331.115.103</i>	<i>532.791.844.654</i>	<i>644.483.156.369</i>	<i>384.022.426.818</i>	<i>384.022.426.818</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	30.900.000.000	30.900.000.000	-	200.000.000	31.100.000.000	31.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	86.423.917.080	86.423.917.080	146.523.917.080	162.585.967.095	102.485.967.095	102.485.967.095
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (21)	-	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (5)	2.324.500.000	2.324.500.000	-	-	2.324.500.000	2.324.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (6)	-	-	-	9.031.902.517	9.031.902.517	9.031.902.517
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	1.560.000.000	1.560.000.000	121.019.035.988	128.454.192.383	8.995.156.395	8.995.156.395
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (9)	15.070.347.710	15.070.347.710	47.487.755.290	63.757.171.791	31.339.764.211	31.339.764.211
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Thái Nguyên(11)	22.841.212.709	22.841.212.709	53.230.811.885	30.389.599.176	-	-
Ngân hàng ĐT và Phát triển Thái Nguyên	1.427.417.000	1.427.417.000	-	1.427.416.600	2.854.833.600	2.854.833.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (13)	1.966.530.168	1.966.530.168	1.965.970.168	2.208.355.400	2.208.915.400	2.208.915.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (14)	50.843.952.570	50.843.952.570	98.444.897.714	121.564.365.719	73.963.420.575	73.963.420.575

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (15)	-	-	2.045.227.280	29.966.072.863	27.920.845.583	27.920.845.583
Các đối tượng khác (16)	58.969.237.866	58.969.237.866	62.074.229.249	72.898.112.825	69.793.121.442	69.793.121.442
Tiền USD	3.168.679.237	3.168.679.237	106.720.231.012	103.551.551.775	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	3.168.679.237	3.168.679.237	28.640.461.926	25.471.782.689	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (6)	-	-	78.079.769.086	78.079.769.086	-	-
b) Vay dài hạn	97.166.796.499	97.166.796.499	-	18.516.541.281	115.683.337.780	115.683.337.780
Tiền VND	97.166.796.499	97.166.796.499	-	17.431.385.031	114.598.181.530	114.598.181.530
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	2.854.833.600	2.854.833.600	-	-	2.854.833.600	2.854.833.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (17)	284.266.657	284.266.657	-	45.783.335	330.049.992	330.049.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	3.522.700.000	3.522.700.000	-	842.500.000	4.365.200.000	4.365.200.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (18)	9.672.000.000	9.672.000.000	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	1.831.810.000	1.831.810.000	-	1.182.000.000	3.013.810.000	3.013.810.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (19)	79.001.186.242	79.001.186.242	-	15.361.101.696	94.362.287.938	94.362.287.938
Tiền USD	-	-	-	1.085.156.250	1.085.156.250	1.085.156.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (20)	-	-	-	1.085.156.250	1.085.156.250	1.085.156.250
Cộng	372.666.590.839	372.666.590.839	639.512.075.666	766.551.249.425	499.705.764.598	499.705.764.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	13.288.000.000.000	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.319.543.909.349
Tăng vốn trong năm kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.010.370.692.645	-	7.010.370.692.645
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(760.394.431)	-	-	(760.394.431)
Tăng khác	-	52.511.222.818	268.559.390.763	-	-	-	321.070.613.581
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(30.419.000.640)	-	(30.419.000.640)
Truy thu lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)
Giảm khác	-	(213.153.221.136)	-	-	(121.057.316.262)	(226.514.640.500)	(560.725.177.898)
Số dư ngày 31/12/2018	13.288.000.000.000	30.144.507.304	(117.090.027.796)	6.236.408.361	11.360.133.754.737	-	24.567.424.642.606
Số dư ngày 01/01/2019	13.288.000.000.000	30.144.507.304	(117.090.027.796)	6.236.408.361	11.360.133.754.737	-	24.567.424.642.606
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.400.019.751.375	-	3.400.019.751.375
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	45.665.686.769	-	-	-	45.665.686.769
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(376.137.442)	-	-	(376.137.442)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(63.374.464.233)	-	(63.374.464.233)
Giảm khác	-	-	-	-	(61.352.395.682)	-	(61.352.395.682)
Số dư ngày 30/06/2019	13.288.000.000.000	30.144.507.304	(71.424.341.027)	5.860.270.919	14.635.426.646.197	-	27.888.007.083.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.125.501.907	73.005.501.907
Cộng	28.125.501.907	73.005.501.907

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
USD	5.483.129,68	1.913.033,31
EUR	711,92	960,90
JPY	713.131	713.875
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	26.457.853.302	43.266.794.408
Tài sản bị loại GTDN theo CV 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015 của Bộ Công thương về việc xác định GTDN Tổng Công ty để CPH	-	16.808.941.106
Hàng tồn kho	26.213.418.166	26.213.418.166
Tài sản	244.435.136	244.435.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.107.854.742.760	3.161.324.807.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.660.045.933	145.869.963.637
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	-	53.715.256.223
Doanh thu khác	5.316.540.832	5.362.095.240
Cộng	2.242.831.329.525	3.366.272.122.728
b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	507.552.719	628.360.022
Chiết khấu thương mại	549.283.908	646.783.475
Giảm giá hàng bán	91.200.351	949.417.000
Cộng	1.148.036.978	2.224.560.497
3. Giá vốn bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.992.424.828.974	2.931.565.469.907
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.056.726.239	139.080.134.937
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	-	52.633.032.808
Giá vốn khác	1.833.418.873	1.390.084.211
Cộng	2.102.314.974.086	3.124.668.721.863
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	368.033.903.721	144.475.351.487
Lãi nhận được từ ứng trước cho người bán	55.859.444	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	983.291.163	629.773.237
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	142.257.650	348.231.057
Lãi bán ngoại tệ	348.126.138	57.530.000
Doanh thu tài chính khác	22.689.218	365.673.727
Cộng	369.586.127.334	145.876.559.508

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.359.538.404	8.868.416.448
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	395.107.886	494.713.862
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	228.972.082
Lỗi bán ngoại tệ	1.405.159	-
Chi phí tài chính khác	63.985.597	1.159.871.382
Cộng	10.820.037.046	10.751.973.774
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	366.101.115	489.225.670
Phế liệu, vật tư thu hồi	29.400.000	127.800.000
Thu tiền hoàn thuế	182.677.624	-
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	120.534.786	1.532.924.577
Các khoản hỗ trợ	594.200.000	1.136.850.000
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	14.575.920	-
Thu nhập khác	832.942.244	2.869.928.567
Cộng	2.140.431.689	6.156.728.814
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	32.043.138	143.159.756
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	5.748.177.738	5.761.589.620
Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	84.260.325.894	133.277.688
Thuế TNCN của nhà thầu	125.167	52.219.373
Chi phí khác	943.035.295	1.081.707.793
Cộng	90.983.707.232	7.171.954.230
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	205.330.635.599	215.817.766.885
Chi phí nhân viên quản lý	112.391.007.333	112.498.706.800
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	5.968.852.471	3.854.666.630
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.135.073.070	7.106.826.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.813.376.642	23.673.291.606
Thuế, phí, lệ phí	3.906.541.417	4.909.744.174
Chi phí dự phòng	3.014.206.295	2.008.242.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.223.507.905	13.678.446.774
Chi phí bằng tiền khác	37.878.070.466	48.087.841.756
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	49.098.552.934	83.782.335.489
Chi phí nhân viên bán hàng	13.330.413.707	14.268.703.794
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.303.378.917	4.907.335.911
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.688.976	152.988.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.629.289.560	1.684.698.083
Chi phí bảo hành	1.644.532.836	2.445.163.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.958.040.769	33.447.593.161
Chi phí bằng tiền khác	12.942.208.169	26.875.853.419
c)		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.143.419.237)	(2.495.657.633)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.143.419.237)	(2.495.657.633)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.631.522.311	12.394.070.126
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.096.802.368	-
Tổng cộng	8.096.802.368	-
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.331.146.800.992	3.005.732.006.533
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.331.146.800.992	3.005.732.006.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.506,88	2.261,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	639.512.075.666	844.317.491.029
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	766.551.249.425	761.963.736.412

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nakycos
Công ty CP Cơ khí An Giang
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ
Công ty Honda Việt Nam
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
Công ty CP Matexim Hải Phòng
Công ty TNHH Ford Việt Nam
Công ty TNHH Mekong Auto
Công ty CP Kumba

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Bán hàng	37.496.365.917	478.285.577.223
Công ty CP Nakycos	-	52.932.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	412.810.481	834.729.050
Công ty Honda Việt Nam	1.664.938.523	664.647.666
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	34.587.186.913	26.372.231.700
Công ty TNHH Ford Việt Nam	486.080.000	486.080.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	449.762.504.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	-	75.838.998
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	30.000.000	36.613.143
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	315.350.000	-
Mua hàng	24.041.672.880	29.579.902.798
Công ty CP Nakycos	660.512.992	-
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	1.093.798.956	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	7.331.759	21.910.498
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	22.280.029.173	29.557.992.300
Lãi hỗ trợ vốn	371.656.011	368.273.725
Công ty CP Cơ khí An Giang	302.999.999	326.666.667
Công ty CP NAKYCO	68.656.012	40.495.947
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.111.111
c) Số dư với các bên liên quan	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	210.933.521.011	233.442.531.351
Công ty CP Nakycos	2.263.940.556	1.940.372.287
Công ty CP Cơ khí An Giang	279.111.082	279.111.088
Công ty Honda Việt Nam	99.311.660.549	124.475.652.901
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	13.399.686.289	8.351.432.540
Công ty TNHH Ford Việt Nam	76.384.000	76.384.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	338.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	99.000.000	66.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	74.800.000	2.824.640.000
Trả trước cho người bán	199.767.892.459	150.197.444.201
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	192.897.892.459	143.326.935.621
Công ty CP Nakycos	70.000.000	70.508.580
Phải thu về hỗ trợ vốn	95.504.324.210	105.956.524.823
Công ty CP Matexim Hải Phòng	85.000.000.000	87.845.636.322
Công ty CP Nakycos	1.504.324.210	6.110.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	9.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu về Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	6.974.225.359.827	2.283.466.663.897
Công ty CP Matexim Hải Phòng	34.756.203.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycos	1.243.922.383	2.208.467.371
Công ty CP Cơ khí An Giang	4.216.144.000	1.100.000.000
Công ty Honda Việt Nam	5.824.151.041.742	2.247.270.248.622
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841.118.956.025	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	268.739.091.773	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khác	1.131.840.170	30.983.170.435
Công ty CP Nakycó	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	977.380.322	977.380.322
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	48.168.548
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	6.291.300	14.377.408
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	29.843.244.157
Phải trả người bán	440.085.337	300.281.728
Công ty CP Nakycó	86.875.500	86.875.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	131.738.674	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	8.064.935	-
Người mua trả tiền trước	632.142.951	630.376.024
Công ty CP Cơ khí An Giang	632.142.951	630.376.024
Nhận ký cược, ký quỹ	100.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	100.000.000	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Hoàng Văn Lâm

Q. Tổng Giám đốc



Ngô Văn Tuyền